NGUYỄN DUY HÀ
Digitally signed by NGUYỄN DUY HÀ
DN: C=VN, S=THANH HÓA, L=TP. Thanh Hóa, O=CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA, OU=Phòng Kế Hoạch, T=VN, CN=NGUYỄN DUY HÀ, OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=CMND:171818794
Reason: I am the author of this document
Location: your signing location here
Date: 2022.01.19 10:20:47+07'00'
Foxit PDF Reader Version: 11.0.0

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A . TÀI SẢN NGẮN HẠN	**100**		**238,588,932,265**	**206,480,163,814**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	V.1	**106,351,665,764**	**74,777,603,126**
1. Tiền	111		52,851,665,764	35,777,603,126
2. Các khoản tương đương tiền	112		53,500,000,000	39,000,000,000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**		**3,400,000,000**	**3,400,000,000**
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	3,400,000,000	3,400,000,000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**84,400,271,257**	**78,370,817,533**
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	65,823,142,932	36,140,372,412
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		9,050,714,205	343,028,498
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	12,754,211,573	45,126,149,973
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(3,227,797,453)	(3,238,733,350)
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	**140**		**44,436,995,244**	**49,931,743,155**
1. Hàng tồn kho	141	V.6	44,436,995,244	49,931,743,155
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		-	-
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		-	
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	**200**		**69,445,352,743**	**96,108,715,586**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**		**10,000,000**	**10,000,000**
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Phải thu dài hạn khác	216		10,000,000	10,000,000
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	**220**		**47,127,252,729**	**66,610,627,521**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	43,346,055,061	62,786,429,857
- Nguyên giá	222		553,575,587,745	555,861,577,453
- Giá trị hao mòn luỹ kế	223		(510,229,532,684)	(493,075,147,596)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	226		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	**3,781,197,668**	**3,824,197,664**
- Nguyên giá	228		7,481,659,922	**7,481,659,922**
- Giá trị hao mòn luỹ kế	229		(3,700,462,254)	(3,657,462,258)
			-	-
III. Bất động sản đầu tư	**230**		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn luỹ kế	232		-	-
			-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	**240**		**1,098,300,429**	**329,785,454**
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	1,098,300,429	329,785,454
V. Đầu tư tài chính dài hạn	**250**	V.2b	-	**293,046,000**
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		-	293,046,000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	**260**		**21,209,799,585**	**28,865,256,611**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	20,917,098,222	27,977,409,310
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		292,701,363	887,847,301
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
			-	-
VII. Lợi thế thương mại	**269**		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	**270**		**308,034,285,008**	**302,588,879,400**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2021

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2021	01/01/2021
A. NỢ PHẢI TRẢ	**300**		**158,664,782,916**	**155,337,493,915**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**146,182,002,750**	**143,117,379,249**
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	47,544,061,916	24,237,785,616
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		1,174,686,559	4,975,147,738
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	27,377,393,975	16,755,195,946
4. Phải trả người lao động	314		14,504,100,689	16,343,056,277
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		186,260,454	216,973,000
6. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	51,088,522,652	75,626,702,293
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	-
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		4,306,976,505	4,962,518,379
II. Nợ dài hạn	**330**		**12,482,780,166**	**12,220,114,666**
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349,929,968	349,929,968
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	12,132,850,198	11,870,184,698
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	**400**		**149,369,502,092**	**147,251,385,485**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.16	**148,979,502,092**	**146,861,385,485**
1. Vốn góp của chủ sỡ hữu	411		114,245,700,000	114,245,700,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114,245,700,000	114,245,700,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4,078,650,000	4,078,650,000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		19,425,742,547	19,834,725,347
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		**11,229,409,545**	**8,702,310,138**
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5,660,453,804	5,672,453,804
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		5,568,955,741	3,029,856,334
11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản	422		-	-
II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	**429**		-	-
III. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**390,000,000**	**390,000,000**
1. Nguồn kinh phí	431		390,000,000	390,000,000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	**440**		**308,034,285,008**	**302,588,879,400**

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Chinh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý IV - Năm 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/10/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/10/2020 đến 31/12/2020	Lũy kế từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Lũy kế từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**	VI.1	**342,755,135,673**	**397,357,186,141**	**1,308,753,516,644**	**1,417,624,587,412**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	2,394,356,867	2,544,445,026	10,291,757,486	10,756,435,507
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	**10**		**340,360,778,806**	**394,812,741,115**	**1,298,461,759,158**	**1,406,868,151,905**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	295,074,396,880	345,042,953,123	1,127,474,344,387	1,214,590,708,472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	**20**		**45,286,381,926**	**49,769,787,992**	**170,987,414,771**	**192,277,443,433**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	762,224,817	485,253,782	1,817,626,446	901,654,698
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-	9,945,205	
Trong đó: Chi phí lãi vay	*23*		-	-	*9,945,205*	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-	-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	31,544,011,137	37,516,174,531	119,443,561,467	142,854,355,384
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	10,401,775,029	10,755,923,233	42,554,689,743	44,781,206,015
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	**30**		**4,102,820,577**	**1,982,944,010**	**10,796,844,802**	**5,543,536,732**
12. Thu nhập khác	31	VI.6	57,697,858	559,191,199	1,352,757,878	3,526,566,338
13. Chi phí khác	32	VI.7	959,686,467	1,032,946,040	3,833,288,423	3,968,791,730
14. Lợi nhuận khác	**40**		**(901,988,609)**	**(473,754,841)**	**(2,480,530,545)**	**(442,225,392)**
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	**50**		**3,200,831,968**	**1,509,189,169**	**8,316,314,257**	**5,101,311,340**
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	494,995,729	398,746,480	2,116,212,578	2,067,599,392
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		595,145,938	(44,144,386)	595,145,938	(44,144,386)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	**60**		**2,110,690,301**	**1,154,587,075**	**5,604,955,741**	**3,077,856,334**

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Chinh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
QUÍ IV - NĂM 2021

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		***8,316,314,257***	***5,101,311,340***
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		*20,276,239,336*	22,580,708,542
- Các khoản dự phòng	03			-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04			-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		*(3,029,126,446)*	(1,026,654,698)
- Chi phí lãi vay	06		9,945,205	
- Các khoản điều chỉnh khác	07			-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		***25,573,372,352***	***26,655,365,184***
- (Tăng), giảm các khoản phải thu	09		(5,873,156,182)	7,394,386,358
- (Tăng), giảm hàng tồn kho	10		*5,494,747,911*	5,342,683,113
'- Tăng, (giảm) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		*5,703,734,614*	9,212,308,752
- (Tăng), giảm chi phí trả trước	12		*7,060,311,088*	6,408,541,347
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13			
- Tiền lãi vay đã trả	14		(9,945,205)	
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		*(2,317,955,997)*	(2,858,658,816)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		96,487,700	11,017,539,723
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		*(2,023,534,367)*	(1,928,137,562)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	*20*		***33,704,061,914***	***61,244,028,099***
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		*(1,926,394,066)*	(9,116,997,272)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1,211,500,000	125,000,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị	23		(3,400,000,000)	(3,400,000,000)
4. Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị	24		*3,400,000,000*	8,000,000,000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		293,046,000	
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		*1,672,264,801*	1,059,781,433
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	*30*		***1,250,416,735***	***(3,332,215,839)***
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		7,000,000,000	
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(7,000,000,000)	
3. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35			
4. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		***(3,380,416,011)***	(12,465,525,445)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	*40*		***(3,380,416,011)***	***(12,465,525,445)***

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)
QUÍ IV - NĂM 2021

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		**31,574,062,638**	**45,446,286,815**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		***74,777,603,126***	**29,331,316,311**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61			
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		**106,351,665,764**	**74,777,603,126**

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Chinh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÍ IV - NĂM 2021

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là ''Công ty'') được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco Miền Trung (*)	Mua bán bia các loại	100%

(*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu :

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

- Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

- Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

- Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phi khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.

- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi

nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;

- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;

- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/12/2021	01/01/2021
Tiền mặt	1,652,811,167	1,686,453,999.00
Tiền gửi ngân hàng	51,198,854,597	34,091,149,127
Các khoản tương đương tiền (*)	53,500,000,000	39,000,000,000
Cộng	**106,351,665,764**	**74,777,603,126**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính

	31/12/2021		01/01/2021	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**	**Giá gốc**	**Giá trị ghi sổ**
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000	3,400,000,000
Cộng	**3,400,000,000**	**3,400,000,000**	**3,400,000,000**	**3,400,000,000**

	31/12/2021		01/01/2021	
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**	**Giá gốc**	**Giá trị hợp lý**
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;		-	293,046,000	293,046,000

3. Phải thu khách hàng

a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	31,431,717,203	14,034,742,168
Công ty TNHH TM Phương Mai	1,373,945,406	1,230,454,538
Công ty TNHH DV Thanh Hoa	3,293,266,250	1,874,000,000
Công ty TNHH chuyên Phước	1,998,688,847	1,598,678,748
Công ty TNHH TM bản Đắc	1,489,668,903	302,261,667
Phải thu khách hàng khác	26,235,856,323	17,100,235,291
Cộng	**65,823,142,932**	**36,140,372,412**

b/ Phải thu khách hàng dài hạn	-	-

c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan	**31/12/2021**	**01/01/2021**
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	31,431,717,203	14,034,742,168
Cộng	**31,431,717,203**	**14,034,742,168**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn	**12,754,211,573**	-	**45,126,149,973**	-
Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia				-
Ký cược, ký quỹ		-		-
Phải thu quĩ ĐTPT theo KTNN2016	0		0	
Các khoản chi hộ (đền bù GPMB)	1,159,348,481	-	1,159,348,481	-
Phải thu tiền cược vỏ chai, bao bì…	6,064,972,500	-	35,791,016,455	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	253,714,521	-	108,352,876	-
Phải thu khác	5,276,176,071	-	8,067,432,161	-
b/ Dài hạn	**10,000,000**	-	**10,000,000**	-
Phải thu C.ty Điện lực Nghệ An	10,000,000		10,000,000	-
Cộng ngắn và dài hạn	**12,764,211,573**	-	**45,136,149,973**	-

5. Nợ xấu

	31/12/2021			01/01/2021		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Đối tượng nợ
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	3,227,797,453	-		3,238,733,350	-	
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	3,227,797,453	-		3,238,733,350	-	

6. Hàng tồn kho

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24,719,265,818	-	26,285,756,049	-
Công cụ, dụng cụ	1,888,970,268	-	2,372,379,468	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	7,397,133,242	-	9,809,713,573	-
Thành phẩm	2,196,466,179	-	9,805,700,175	-
Hàng hoá	8,235,159,737		1,658,193,890	
Cộng	**44,436,995,244**	-	**49,931,743,155**	-

7. Tài sản dở dang dài hạn

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

b/ Xây dựng cơ bản dở dang	**31/12/2021**	**01/01/2021**	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh	329,785,454	329,785,454	329,785,454
- Trạm bơm nước bờ sông	504,922,073		
- Hệ thống Silo	263,592,902		
Cộng	**1,098,300,429**	**329,785,454**	**329,785,454**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

Đơn vị tính: VND

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng Cộng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	**74,055,546,178**	**447,317,802,034**	**29,348,668,262**	**5,139,560,979**	**555,861,577,453**
Số tăng trong kỳ	275,079,091	160,000,000	675,800,000	47,000,000	1,157,879,091
- Mua trong kỳ	*275,079,091*	*160,000,000*	*675,800,000*	*47,000,000*	*1,157,879,091*
- Đầu tư XDCB hoàn thành					-
- Tăng khác					-
Số giảm trong kỳ	381,678,258	-	3,062,190,541	-	3,443,868,799
- Thanh lý, nhượng bán	381,678,258		*3,062,190,541*		3,443,868,799
Số dư cuối kỳ	**73,948,947,011**	**447,477,802,034**	**26,962,277,721**	**5,186,560,979**	**553,575,587,745**
Giá trị hao mòn luỹ kế					
Số dư đầu năm	**54,886,471,209**	**413,680,265,329**	**22,273,056,392**	**2,235,354,666**	**493,075,147,596**
Số tăng trong kỳ	***3,863,457,404***	***14,190,053,034***	***1,666,045,663***	***878,697,786***	***20,598,253,887***
- Khấu hao trong kỳ	*3,516,871,428*	*14,171,624,463*	*1,666,045,663*	*878,697,786*	20,233,239,340
- Khấu hao TSCĐ từ Quĩ phúc lợi	*346,585,976*	*18,428,571*			365,014,547
Số giảm trong kỳ	***381,678,258***	***-***	***3,062,190,541***	***-***	***3,443,868,799***
- Thanh lý, nhượng bán	*381,678,258*	*-*	*3,062,190,541*		3,443,868,799
- Giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**58,368,250,355**	**427,870,318,363**	**20,876,911,514**	**3,114,052,452**	**510,229,532,684**
Giá trị còn lại					
Tại ngày đầu năm	**19,169,074,969**	**33,637,536,705**	**7,075,611,870**	**2,904,206,313**	**62,786,429,857**
Tại ngày cuối kỳ	**15,580,696,656**	**19,607,483,671**	**6,085,366,207**	**2,072,508,527**	**43,346,055,061**
TSCĐ hết khấu hao vẫn SD					
THB	17,403,790,026	274,711,203,760	7,632,070,666	527,508,165	300,274,572,617
TM		**1,156,900,000**	8,941,794,679	101,811,814	10,200,506,493
Điều chuyển			155,285,634		155,285,634
Tổng	17,403,790,026	275,868,103,760	16,729,150,979	629,319,979	310,630,364,744

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	**3,752,531,000**	**3,729,128,922**	**7,481,659,922**
Số tăng trong kỳ	-	-	-
- Mua trong kỳ			-
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	**3,752,531,000**	**3,729,128,922**	**7,481,659,922**
Giá trị hao mòn luỹ kế			
Số dư đầu năm	**0**	**3,657,462,258**	**3,657,462,258**
Số tăng trong kỳ	-	42,999,996	42,999,996
- Khấu hao trong kỳ		42,999,996	42,999,996
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	**-**	**3,700,462,254**	**3,700,462,254**
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	**3,752,531,000**	**71,666,664**	**3,824,197,664**
Tại ngày cuối kỳ	**3,752,531,000**	**28,666,668**	**3,781,197,668**

**** Ghi chú : Nguyên giá TSCĐ VH cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng***

	3,557,128,922	*3,557,128,922*
	31/12/2021	**01/01/2021**
10. Chi phí trả trước		
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	**20,917,098,222**	**27,977,409,310**
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,…	10,977,094,518	11,328,842,284
Bao bì vỏ két , pallet	8,811,550,298	14,696,383,811
Sửa chữa lớn tài sản cố định	1,128,453,406	1,952,183,215
Cộng	**20,917,098,222**	**27,977,409,310**

11. Vay và nợ thuê tài chính	**Cuối năm**		**Trong năm**		**Đầu năm**	
	Giá trị	**Số có khả năng trả nợ**	**Tăng**	**Giảm**	**Giá trị**	**Số có khả năng trả nợ**
a/ Vay ngắn hạn	-	-	7,000,000,000	7,000,000,000	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	**7,000,000,000**	**7,000,000,000**	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán

	31/12/2021		01/01/2021	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn	**47,544,061,916**	**47,544,061,916**	**24,237,785,616**	**24,237,785,616**
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	280,973,000	280,973,000	2,342,147,555	2,342,147,555
Công ty CP Hanacans	1,616,700,494	1,616,700,494	855,988,665	855,988,665
Công ty TNHH TM quốc tế Khải Minh	312,620,000	312,620,000	1,259,000,000	1,259,000,000
Cty CP bao bì Bia - rượu -NGK	210,980,000	210,980,000	362,692,000	362,692,000
Công ty CP Bao bì Habeco	20,703,100	20,703,100	162,346,800	162,346,800
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	42,252,645,260	42,252,645,260	15,223,727,482	15,223,727,482
Phải trả đối tượng khác	2,849,440,062	2,849,440,062	4,031,883,114	4,031,883,114
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn	**349,929,968**	**349,929,968**	**349,929,968**	**349,929,968**
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83,095,329	83,095,329	83,095,329	83,095,329
Công ty TNHH TM-KT Hải âu	73,365,600	73,365,600	73,365,600	73,365,600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52,140,000	52,140,000	52,140,000	52,140,000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42,250,000	42,250,000	42,250,000	42,250,000
Phải trả đối tượng khác	99,079,039	99,079,039	99,079,039	99,079,039
Cộng phải trả người bán ngắn và dài hạn	**47,893,991,884**	**47,893,991,884**	**24,587,715,584**	**24,587,715,584**

	31/12/2021	01/01/2021
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan	**42,273,348,360**	**525,038,800**
Tổng CP bao bì Habeco	20,703,100	162,346,800
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK	210,980,000	362,692,000
Tổng công ty CP bia rượu NGK Hà Nội	42,252,645,260	15,223,727,482

13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	3,376,867,961	41,513,935,482	39,012,757,397	5,878,046,046
Thuế TNDN	308,774,815	2,116,212,578	2,317,955,997	107,031,396
Thuế TNCN	442,498,877	570,430,202	563,668,328	449,260,751
Thuế TTĐB	12,627,054,293	205,078,617,159	196,762,615,670	20,943,055,782
Thuế XNK	0	3,302,816	3,302,816	0
Thuế đất, tiền thuê đất		2,818,242,100	2,818,242,100	0
Thuế môn bài Và thuế khác	-	163,321,170	163,321,170	0
Cộng	**16,755,195,946**	**252,264,061,507**	**241,641,863,478**	**27,377,393,975**
b/ Phải thu				
Thuế TNCN				-
Thuế TNDN				-
Cộng	-	-	-	-

14. Chi phí phải trả	31/12/2021	01/01/2021	
a/ Ngắn hạn			
Chi phí xăng dầu, ăn ka …	186,260,454	216,973,000	
b/ Dài hạn			
Các khoản trích trước khác	-	-	
Cộng ngắn và dài hạn	**186,260,454**	**216,973,000**	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

15. Phải trả khác	**31/12/2021**	**01/01/2021**
a/ Ngắn hạn		
Kinh phí công đoàn	78,598,019	78,458,375
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	426,866,115	623,138,060
Phải trả cổ đông nguồn quỹ ĐTPT theo KTNN 2016	140,756,123	112,379,106
Phải trả tiền vỏ bao bì TCT Cp bia rượu NGK Hà Nội	6,064,972,500	7,976,435,000
Phải trả hỗ trợ khách hàng	708,518,823	-
Phải trả tiền cược chai, két	34,123,463,740	62,016,962,395
Các khoản phải trả, phải nộp khác	9,545,347,332	4,819,329,357
Cộng	**51,088,522,652**	**75,626,702,293**
b/ Dài hạn	-	-
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,793,056,133	4,530,390,633
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796,003,662	796,003,662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4,502,356,991	4,502,356,991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726,984,367	726,984,367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1,314,449,045	1,314,449,045
Cộng	**12,132,850,198**	**11,870,184,698**

(*) Thể hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán	-	-
16 Trả trước cho người bán ngắn hạn	**31/12/2021**	**01/01/2021**
CN công ty TNHH thủy tinh Malyaa Việt nam		1,177,698
Công ty CP ALPHAGROUP	5,042,400,000	
Công ty cổ phần nồi hơi Việt Nam	884,400,000	
Trả trước cho người bán khác	3,123,914,205	341,850,800
Cộng	**9,050,714,205**	**343,028,498**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

17 Vốn chủ sở hữu

a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
Số dư đầu năm trước	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**8,817,185,624**	**21,481,930,637**	**148,623,466,261**
Lãi trong kỳ năm trước				3,077,856,334	**3,077,856,334**
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển					-
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(600,000,000)	**(600,000,000)**
Trích Quí khen thưởng , phúc lợi				(2,690,449,833)	**(2,690,449,833)**
Chia cổ tức				(12,567,027,000)	**(12,567,027,000)**
Tăng / giảm khác			11,017,539,723		**11,017,539,723**
Số dư đầu năm nay	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**19,834,725,347**	**8,702,310,138**	**146,861,385,485**
Lãi trong kỳ				5,604,955,741	5,604,955,741
Sử dụng quỹ đầu tư phát triển			(408,982,800)		(408,982,800)
Chia cổ tức năm 2020				(2,447,159,700)	(2,447,159,700)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(200,000,000)	(200,000,000)
Trích Quí khen thưởng , phúc lợi				(430,696,634)	(430,696,634)
Tăng / giảm khác					-
Số dư cuối kỳ	**114,245,700,000**	**4,078,650,000**	**19,425,742,547**	**11,229,409,545**	**148,979,502,092**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2021	01/01/2021
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62,835,100,000	62,835,100,000
Vốn góp của các cổ đông khác	51,410,600,000	51,410,600,000
Cộng	**114,245,700,000**	**114,245,700,000**

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	31/12/2021	01/01/2021
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
Vốn góp đầu năm	114,245,700,000	114,245,700,000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114,245,700,000	114,245,700,000

d) Cổ phiếu

	31/12/2021	01/01/2021
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11,424,570	11,424,570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu phổ thông	11,424,570	11,424,570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng

17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán	**31/12/2021**	**01/01/2021**
a/ Ngoại tệ các loại		
- USD	353.26	366.99
- EUR	80.45	96.95
b/ Nợ khó đòi đã xử lý	1,195,310,556	1,195,310,556

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

a/ Doanh thu	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	1,263,924,836,486	1,388,438,998,296
Doanh thu cung cấp dịch vụ, khác	44,828,680,158	29,185,589,116
Doanh thu khác		
Cộng	**1,308,753,516,644**	**1,417,624,587,412**
b/ Doanh thu đối với các bên liên quan		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	40,622,254,489	65,459,255,576
- Doanh thu chưa VAT	75,487,577,870	
- Thuế tiêu thụ đặc biệt	34,865,323,381	

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

	Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	0	
2.	**Các khoản giảm trừ doanh thu**	**10,291,757,486**	**10,756,435,507**
3.	**Giá vốn hàng bán**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
	Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	1,127,474,344,387	1,214,590,708,472
	Giá vốn cung cấp dịch vụ	-	-
	Cộng	**1,127,474,344,387**	**1,214,590,708,472**
4.	**Doanh thu hoạt động tài chính**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
	Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1,817,626,446	901,654,698
	Cổ tức, lợi nhuận được chia		
	Cộng	**1,817,626,446**	**901,654,698**
5.	**Chi phí tài chính**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
	Lãi tiền vay	9,945,205	
	Cộng	**9,945,205**	**-**
6.	**Thu nhập khác**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
	Thanh lý nhượng bán TSCĐ	1,211,500,000	125,000,000
	Thu nhập từ bán CP góp vốn vào ĐV khác	35,872,858	
	Các khoản khác	105,385,020	3,401,566,338
		1,352,757,878	**3,526,566,338**
7.	**Chi phí khác**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
	Phạt vi phạm hành chính	25,666,029	73,586,022
	Các khoản khác	3,807,622,394	3,895,205,708
		3,833,288,423	**3,968,791,730**
8.	**Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**
a/	**Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ**	**42,554,689,743**	**44,781,206,015**
	Chi phí nhân viên quản lý	16,893,466,163	17,793,259,771
	Tiền thuê	2,719,970,252	4,542,513,955
	Khấu hao TCSĐ	2,003,578,207	1,551,250,316
	Các khoản chi phí QLDN khác	20,937,675,121	20,894,181,973
b/	**Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ**	**119,443,561,467**	**142,854,355,384**
	Chi phí công cụ , dụng cụ	14,346,457,953	16,651,000,270
	Chi phí nhân viên	15,770,493,941	20,240,101,347
	Chi phí KHTSCĐ	754,571,664	755,913,242
	Chi phí khuyến mãi + hỗ trợ	17,565,330,944	13,360,880,311
	Các khoản chi phí bán hàng khác	71,006,706,965	91,846,460,214
c/	**Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN**	-	-
9.	**Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố**	**Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021**	**Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020**

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

Chi phí nguyên liệu, vật liệu	177,683,466,127	238,792,278,268
Chi phí nhân công	59,397,529,480	72,774,765,765
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20,287,489,335	22,580,708,543
Chi phí dịch vụ mua ngoài	36,412,651,782	19,454,321,962
Chi phí khác bằng tiền	92,815,963,917	131,483,786,077
Cộng	**386,597,100,641**	**485,085,860,615**

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 20% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2021 đến 31/12/2021	Từ 01/01/2020 đến 31/12/2020
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	8,316,314,257	5,101,311,340
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	2,264,748,633	4,786,827,293
- Các khoản điều chỉnh tăng	**6,670,235,139**	**6,277,243,371**
+ Lương HĐQT, BKS không trực tiếp tham gia sản xuất	156,000,000	
+ Chi phí không được khấu trừ	2,699,837,879	
+ Các khoản tăng khác	3,814,397,260	
- Các khoản điều chỉnh giảm	**4,405,486,506**	**1,490,416,078**
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	-	
+ Chi phí đã nộp thuế TNDN năm 2019	2,866,234,865	
+ Thu nhập không chịu thuế	1,539,251,641	
Tổng lợi nhuận tính thuế	10,581,062,890	9,888,138,633
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	20%	20%
Thuế thu nhập doanh nghiệp các năm trước		
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành		1,977,627,727
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại		89,971,665
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành	**2,116,212,578**	**2,067,599,392**

VII. Thông tin khác

1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau (không bao gồm VAT):

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua NVL, bia hơi	18,492,284,446
		Phí bản quyền	461,667,092
		Mua hàng hóa	903,249,518,870
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	6,181,030,000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	2,162,517,000

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

2. Thông tin so sánh

Số liệu so sánh trên trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2020 đến ngày 31/12/2020 và cả năm 2020

Thanh Hóa, Ngày 18 tháng 01 năm 2022

Người lập biểu	Kế Toán Trưởng	Giám Đốc
Nguyễn Thị Chinh	Phùng Sỹ Hữu	Nguyễn Kiên Cường